

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGĐCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGĐCK TPHCM)

NGÂN HÀNG TMCP
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 356A-03/2022/TCKH-TCB

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
 - Mã chứng khoán: TCB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Techcombank Tower, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 - Điện thoại: +84 (0243) 944 6368
 - Fax: +84 (0243) 944 6362
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Thái Hà Linh
Chức vụ: Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính và Thuế
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 21/07/2022, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam công bố

... Báo cáo tài chính riêng lẻ và tập kết quy II/2022.....

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 21/07/2022 tại đường dẫn: <https://www.techcombank.com.vn/nha-dau-tu>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm/

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC KẾ TOÁN
CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ THUẾ
THÁI HÀ LINH

3557-D3/2022/BC - PTD

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương
Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022



Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 72

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2021. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch (đến ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Hồ Anh Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng Ban Kiểm soát kiêm Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng	5	3.204.430	3.578.643
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	4.813.822	4.908.529
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	72.130.842	70.515.258
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	57.270.411	39.450.727
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	14.961.531	31.064.531
Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.3	(101.100)	-
Chứng khoán kinh doanh	8	831.875	5.070.812
Chứng khoán kinh doanh		890.551	5.074.479
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		(58.676)	(3.667)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20	61.239	293.768
Cho vay khách hàng		387.775.129	343.605.581
Cho vay khách hàng	9	391.823.802	347.341.244
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(4.048.673)	(3.735.663)
Hoạt động mua nợ	11	120.572	133.418
Mua nợ		123.165	136.108
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2.593)	(2.690)
Chứng khoán đầu tư	12	97.227.579	97.586.088
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	98.035.844	98.092.062
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	-	200.000
Dự phòng chứng khoán đầu tư	12.3	(808.265)	(705.974)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	12.813	12.813
Đầu tư dài hạn khác		13.962	13.962
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(1.149)	(1.149)
Tài sản cố định	14	7.220.361	7.224.481
Tài sản cố định hữu hình	14.1	3.605.711	3.628.732
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		4.913.333	4.824.092
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>		(1.307.622)	(1.195.360)
Tài sản cố định vô hình	14.2	3.614.650	3.595.749
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		4.662.326	4.541.141
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(1.047.676)	(945.392)
Bất động sản đầu tư	15	1.071.024	1.088.924
Nguyên giá bất động sản đầu tư		1.435.699	1.435.699
Khấu hao bất động sản đầu tư		(364.675)	(346.775)
Tài sản Có khác	16	49.275.393	34.710.635
Các khoản phải thu		40.327.149	28.117.180
Các khoản lãi, phí phải thu		8.079.003	5.807.801
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		17.460	17.460
Tài sản Có khác		1.546.269	1.448.617
Các khoản dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác		(694.488)	(680.423)
TỔNG TÀI SẢN		623.745.079	568.728.950

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	2.311	842
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		2.311	842
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	141.200.864	112.458.691
Tiền gửi các TCTD khác	18.1	57.307.332	45.606.142
Vay các TCTD khác	18.2	83.893.532	66.852.549
Tiền gửi của khách hàng	19	321.633.599	314.752.525
Phát hành giấy tờ có giá	21	37.122.383	33.679.824
Các khoản nợ khác	22	19.313.229	14.795.596
Các khoản lãi, phí phải trả		3.375.373	3.121.881
Các khoản phải trả và công nợ khác		15.937.856	11.673.715
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		519.272.386	475.687.478
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		35.585.622	35.585.622
Vốn điều lệ		35.109.148	35.109.148
Thặng dư vốn cổ phần		476.474	476.474
Các quỹ		9.151.551	9.155.896
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		13.987	-
Lợi nhuận chưa phân phối		58.758.161	47.453.056
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		963.372	846.898
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	104.472.693	93.041.472
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		623.745.079	568.728.950

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết khác			
Bảo lãnh vay vốn		56.682	56.682
Cam kết giao dịch hối đoái		335.043.436	279.342.444
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay		3.721.464	1.147.456
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay		3.991.746	3.155.974
- Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ		163.674.108	137.419.741
- Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ		163.656.118	137.619.273
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)		68.103.612	47.054.297
Bảo lãnh khác		39.166.084	30.068.017
Các cam kết khác		419.725.160	358.478.746
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ		49.603.481	43.139.850
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng VND		49.252.629	43.642.094
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng ngoại tệ		19.586.222	12.424.688
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng VND		1.250.555	781.540
- Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá		23.765.149	13.359.572
- Hạn mức tín dụng chưa sử dụng		276.003.045	244.944.122
- Cam kết khác		264.079	186.880
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	1.570.618	1.634.636
Nợ khó đòi đã xử lý	38	45.338.914	44.636.762
Tài sản và chứng từ khác	39	184.288.694	165.905.108
		1.093.293.200	927.176.692

Người lập:

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế
Khối Tài chính và Kế hoạch



Ông Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám đốc thường trực
kiêm Giám đốc Khối Khách hàng
Doanh nghiệp


20-07-2022

Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm		
	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 triệu đồng	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	10.563.140	8.721.445	21.251.216	16.872.603
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(2.769.300)	(2.133.645)	(5.346.313)	(4.161.082)
Thu nhập lãi thuần		7.793.840	6.587.800	15.904.903	12.711.521
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.386.902	1.933.610	4.784.164	3.622.620
Chi phí hoạt động dịch vụ		(309.766)	(476.528)	(914.301)	(840.466)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	2.077.136	1.457.082	3.869.863	2.782.154
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	(32.801)	100.254	1.271	165.875
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	(152.679)	61.654	(248.357)	196.619
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	593.985	554.701	375.287	1.166.232
Thu nhập từ hoạt động khác		1.295.430	1.066.834	2.268.236	2.358.128
Chi phí hoạt động khác		(541.498)	(622.383)	(1.025.805)	(1.242.406)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	753.932	444.451	1.242.431	1.115.722
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	2.295	21	2.346	42
Tổng thu nhập hoạt động		11.035.708	9.205.963	21.147.744	18.138.165
Chi phí hoạt động	33	(3.297.191)	(2.590.526)	(6.405.511)	(5.153.609)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		7.738.517	6.615.437	14.742.233	12.984.556
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(417.381)	(597.671)	(635.767)	(1.448.488)
Tổng lợi nhuận trước thuế		7.321.136	6.017.766	14.106.466	11.536.068
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.1	(1.441.347)	(1.211.109)	(2.612.133)	(2.253.194)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.441.347)	(1.211.109)	(2.612.133)	(2.253.194)
Lợi nhuận sau thuế		5.879.789	4.806.657	11.494.333	9.282.874
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(79.298)	(95.531)	(189.228)	(175.019)
Lợi nhuận thuần của cổ đông của Ngân hàng		5.800.491	4.711.126	11.305.105	9.107.855

Người lập: 

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế
Khối Tài chính và Kế hoạch



Ông Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám đốc thường trực
kiêm Giám đốc Khối Khách hàng
Doanh nghiệp

20-07-2022
Hà Nội, Việt Nam

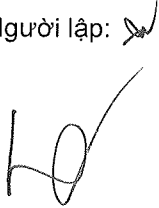
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		18.264.880	16.000.999
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(5.264.852)	(4.749.810)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.874.228	2.992.998
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)		285.501	1.623.467
Thu nhập khác		276.614	440.396
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	846.545	711.010
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.904.965)	(4.757.088)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	23.1	(2.105.087)	(1.432.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		12.272.864	10.829.533
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		15.751.999	(12.687.852)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		7.596.649	(3.461.449)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		232.529	(51.840)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(44.482.558)	(35.989.376)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	10	(207.744)	(424.517)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(13.191.777)	(9.685.889)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		28.742.173	43.157.363
Tăng tiền gửi của khách hàng		6.882.543	11.876.399
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		3.442.559	(221.975)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(266.926)
Tăng khác về công nợ hoạt động		3.353.219	1.177.483
Chi từ các quỹ	24.1	(4.345)	(118)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.388.111	4.250.836
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(177.659)	(480.463)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		2.241	56.899
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(1.444)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.340	42
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(173.078)	(424.966)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu được từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát	24.1	1.894	-
Cổ tức trả cho cổ đông không kiểm soát	24.1	(74.648)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(72.754)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		20.142.279	3.825.870
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		47.604.230	35.595.899
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		13.987	3.468
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	35	67.760.496	39.425.237


Người lập: 

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

20-07-2022


Hà Nội, Việt Nam

Người phê duyệt:


Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế
Khối Tài chính và Kế hoạch



Người phê duyệt:


Ông Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám đốc thường trực
kiêm Giám đốc Khối Khách hàng
Doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2021. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 35.109.147.980.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 35.109.147.980.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, hai trăm chín mươi chín (299) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	125/GĐ-UBCK cấp ngày 30/5/2018 và giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13/7/2022	Các hoạt động chứng khoán	88,79884%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008 và GCN ĐKKD số 0102786255 thay đổi lần thứ 23 ngày 19/10/2021	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	57/GP-UBCK cấp ngày 30/1/2019 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 47/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/6/2022	Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán	88,99956%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 12.014 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 12.506 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Lãnh đạo Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Ngân hàng thoái vốn đầu tư vào công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát, Ngân hàng chỉ hợp nhất kết quả kinh doanh từ đầu năm đến thời điểm thoái vốn mà không hợp nhất toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Ngoài ra, trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Ngân hàng điều chỉnh ảnh hưởng gián tiếp của các giao dịch bán công ty con đến các luồng tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ:

Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ban hành bởi NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021, sửa đổi và bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 27").

Thông tư 27 bao gồm các sửa đổi sau:

- Sửa đổi và bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- Sửa đổi và bổ sung hướng dẫn hạch toán một số tài khoản của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- Sửa đổi và bổ sung hướng dẫn chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư 27 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán (tiếp theo)

Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24")

Thông tư 24 sửa đổi và bổ sung Điểm (a), Khoản 1 Điều 5, đối với việc trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Theo đó, Thông tư 24 không quy định trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu Chính quyền địa phương.

Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD; chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cấp tín dụng cho các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

4.4.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.4.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính ("Thông tư 48") và Thông tư 24 được mô tả trong *Thuyết minh 4.7.3*.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCom tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại *Thuyết minh 4.6*.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.4.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành***

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành** (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành*** (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN được NHNN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành** (tiếp theo)

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

- 4.6 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành** (tiếp theo)

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến 31/12/2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến 31/12/2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến 31/12/2023

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc và phân loại chứng khoán đầu tư thành các loại phù hợp tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

4.7.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo trình bày tại *Thuyết minh 4.9*.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được xác định như trình bày tại *Thuyết minh 4.9*.

Đối với các chứng khoán vốn còn lại, giá chứng khoán được xác định mức trích dự phòng như trình bày trong *Thuyết minh 4.9*.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48 và Thông tư 24. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Số dư dự phòng các khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương mà Ngân hàng đã trích lập đến trước thời điểm Thông tư 24 có hiệu lực thì hành được hoàn nhập trong năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Đo lường (tiếp theo)

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán đầu tư của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán do TCTD khác phát hành) hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Dự phòng chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.7.4 Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn khác

4.9.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

4.9.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định tại Thông tư 48.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

4.10.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Chi phí thuê tài sản cũng được ghi nhận là nguyên giá tài sản cố định hữu hình trong trường hợp thời gian thuê tài sản chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản và hợp đồng thuê tài sản thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền trả trước cho bên cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng giá trị hợp đồng cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán số tiền còn lại trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

4.10.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

☞ nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
☞ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
☞ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
☞ tài sản cố định khác	4 - 10 năm

4.11 Tài sản cố định vô hình

4.11.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

4.11.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được sử dụng đất của Ngân hàng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.11.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

4.12 Bất động sản đầu tư

4.12.1 Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 *Bất động sản đầu tư (tiếp theo)*

4.12.2 *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 10 - 40 năm

4.13 *Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4.14 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong thời gian tiếp theo, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ kế toán.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm mua. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại *Thuyết minh 4.3, 4.4, 4.5, 4.7, 4.9 và 4.14* được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.17 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

4.18 Vốn cổ phần

4.18.1 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Ngân hàng liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

4.18.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.18.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.18.4 Các quỹ dự trữ và quỹ khác

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 **Vốn cổ phần** (tiếp theo)

4.18.4 Các quỹ dự trữ và quỹ khác (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC, bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 và áp dụng bắt đầu từ năm tài chính 2022. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

4.19 **Ghi nhận doanh thu và chi phí**

4.19.1 *Thu nhập lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại (bao gồm nợ được cơ cấu lại giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn được ghi nhận theo Thông tư 03), lãi của các khoản nợ này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

4.19.2 *Thu nhập từ phí và hoa hồng*

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.19.3 *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.19.4 Doanh thu và chi phí mua, bán nợ

Doanh thu và chi phí mua bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN (“Thông tư 09”) quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí khác của Ngân hàng trong kỳ kế toán.

Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.19.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

4.20 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.23 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay hoặc thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết khác có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các công cụ tài chính phái sinh

4.24.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

4.24.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.24.3 Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.25 Cấn trừ/(bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Lợi ích của nhân viên

4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.26.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.26.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng được giảm mức đóng Bảo hiểm thất nghiệp 1% nói trên xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.27 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.27.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.27.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; và
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4.27.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.27.2 Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.28 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

5. TIỀN MẶT, VÀNG

	<u>30/6/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.850.584	3.220.911
Tiền mặt bằng ngoại tệ	350.830	352.297
Vàng	3.016	5.435
	<u>3.204.430</u>	<u>3.578.643</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<u>30/6/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	4.789.706	4.551.663
- Bằng ngoại tệ	24.116	356.866
	<u>4.813.822</u>	<u>4.908.529</u>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<u>30/6/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	5.796.450	8.127.786
- Bằng VND	926.872	224.066
- Bằng ngoại tệ	4.869.578	7.903.720
Tiền gửi có kỳ hạn	51.473.961	31.322.941
- Bằng VND	46.751.166	23.748.166
- Bằng ngoại tệ	4.722.795	7.574.775
	<u>57.270.411</u>	<u>39.450.727</u>

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	<u>30/6/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	14.961.531	30.604.703
Bằng ngoại tệ	-	459.828
	<u>14.961.531</u>	<u>31.064.531</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.3 Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng cụ thể trong kỳ (Thuyết minh 34)	101.100	-
Số dư cuối kỳ	101.100	-

7.4 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	66.334.392	99,85	62.387.472	100,00
Nợ có khả năng mất vốn	101.100	0,15	-	-
	66.435.492	100,00	62.387.472	100,00

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán nợ	890.551	5.074.479
Trái phiếu Chính phủ	890.551	2.841.047
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	2.233.432
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(58.676)	(3.667)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(58.676)	(3.667)
	831.875	5.070.812

Biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2022	-	3.667	3.667
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	-	55.009	55.009
Tại ngày 30/6/2022	-	58.676	58.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2021	-	9.871	9.871
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	4.617	497	5.114
Tại ngày 30/6/2021	4.617	10.368	14.985

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
- Đã niêm yết	890.551	2.841.047
- Chưa niêm yết	-	2.233.432
	890.551	5.074.479

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	384.502.377	340.602.400
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	7.300.580	6.696.171
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	19.429	41.257
Các khoản trả thay khách hàng	1.416	1.416
	391.823.802	347.341.244

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	387.394.959	98,87	342.902.534	98,72
Nợ cần chú ý	2.069.517	0,53	2.144.836	0,62
Nợ dưới tiêu chuẩn	509.320	0,13	678.516	0,19
Nợ nghi ngờ	890.753	0,23	860.243	0,25
Nợ có khả năng mất vốn	959.253	0,24	755.115	0,22
	391.823.802	100,00	347.341.244	100,00

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	30/6/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	124.476.714	31,77	114.637.983	33,00
Nợ trung hạn	85.530.301	21,83	93.573.522	26,94
Nợ dài hạn	181.816.787	46,40	139.129.739	40,06
	391.823.802	100,00	347.341.244	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	30/6/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	186.443.023	47,59	185.684.143	53,44
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.228.271	0,31	911.643	0,26
Khai khoáng	1.739.159	0,44	1.720.167	0,50
Công nghiệp chế biến, chế tạo	31.486.511	8,04	28.719.033	8,27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.542.000	1,16	4.590.745	1,32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	36.574	0,01	69.892	0,02
Xây dựng	13.011.264	3,32	13.055.747	3,76
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô-tô, ô-tô, xe máy và xe có động cơ khác	35.668.217	9,10	34.711.867	9,99
Vận tải kho bãi	2.378.435	0,61	2.372.041	0,68
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	192.005	0,05	180.356	0,05
Thông tin và truyền thông	563.818	0,14	680.877	0,20
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	77.779	0,02	1.264.161	0,36
Hoạt động kinh doanh bất động sản	94.358.665	24,08	95.912.748	27,61
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	220.998	0,06	350.679	0,10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	408.719	0,10	293.411	0,08
Giáo dục và đào tạo	108.597	0,03	181.274	0,05
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	62.549	0,02	250.411	0,07
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	22.493	0,01	21.075	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	336.969	0,09	398.016	0,11
Cho vay cá nhân	205.380.779	52,41	161.657.101	46,56
	391.823.802	100,00	347.341.244	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2022	31/12/2021
	triệu đồng	triệu đồng
Dự phòng chung	2.931.484	2.599.397
Dự phòng cụ thể	1.117.189	1.136.266
	4.048.673	3.735.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2022	2.599.397	1.136.266	3.735.663
Trích lập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 34</i>)	332.087	188.667	520.754
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(207.744)	(207.744)
Tại ngày 30/6/2022	2.931.484	1.117.189	4.048.673

Ghi chú: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2021	1.879.473	334.775	2.214.248
Trích lập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 34</i>)	390.933	715.508	1.106.441
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(424.517)	(424.517)
Tại ngày 30/6/2021	2.270.406	625.766	2.896.172

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	123.165	136.108
Dự phòng rủi ro mua nợ	(2.593)	(2.690)
	120.572	133.418

Chi tiết giá trị các khoản nợ đã mua như sau:

	<i>30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	121.483	134.426
Lãi của khoản nợ đã mua	1.682	1.682
	123.165	136.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	2.690	1.682
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 34)	(97)	867
Số dư cuối kỳ	2.593	2.549

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	121.483	98,63	134.426	98,76
Nợ có khả năng mất vốn	1.682	1,37	1.682	1,24
	123.165	100,00	136.108	100,00

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán bao gồm:

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	98.035.844	98.092.062
- Chứng khoán nợ	96.949.798	97.435.523
- Chứng khoán vốn	1.086.046	656.539
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	200.000
- Chứng khoán nợ	-	200.000
Dự phòng chứng khoán đầu tư	(808.265)	(705.974)
- Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(808.265)	(514.601)
- Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(191.373)
	97.227.579	97.586.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2022 <i>triệu đồng</i>	31/12/2021 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	96.949.798	97.435.523
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	22.168.901	14.437.924
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	25.435.811	20.388.806
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	2.597.008	4.583.639
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	49.345.086	62.608.793
Chứng khoán vốn	1.086.046	656.539
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.080.535	651.028
Chứng chỉ quỹ	5.511	5.511
	98.035.844	98.092.062
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(808.265)	(514.601)
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(361.651)	(456.507)
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	(36.519)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(446.614)	(21.575)
	97.227.579	97.577.461

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022 <i>triệu đồng</i>	31/12/2021 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	-	200.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	200.000
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(191.373)
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	(191.373)
	-	8.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	361.651	684.399
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	446.614	21.575
	808.265	705.974

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> triệu đồng	<i>Dự phòng cụ thể</i> triệu đồng	<i>Dự phòng giảm giá</i> triệu đồng	<i>Tổng cộng</i> triệu đồng
Tại ngày 1/1/2022 (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	456.507	227.892	21.575	705.974
	(94.856)	(227.892)	425.039	102.291
Tại ngày 30/6/2022	361.651	-	446.614	808.265

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> triệu đồng	<i>Dự phòng cụ thể</i> triệu đồng	<i>Dự phòng giảm giá</i> triệu đồng	<i>Tổng cộng</i> triệu đồng
Tại ngày 1/1/2021	373.566	-	12.145	385.711
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	32.126	17.912	39.589	89.627
Tại ngày 30/6/2021	405.692	17.912	51.734	475.338

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	71.058.989	100,00	76.749.546	99,74
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	200.000	0,26
	71.058.989	100,00	76.949.546	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác - giá gốc	13.962	13.962
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn	(1.149)	(1.149)
	12.813	12.813

Biến động dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.149	660
Trích lập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 33</i>)	-	489
Số dư cuối kỳ	1.149	1.149

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 như sau:

<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2022	1.915.434	2.597.138	310.089	1.431	4.824.092
Mua trong kỳ	12	115.209	18.198	4.118	137.537
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31.460	17.776	-	9.058	58.294
Thanh lý	-	(97.255)	(10.869)	-	(108.124)
Biến động khác	-	1.534	-	-	1.534
Tại ngày 30/6/2022	1.946.906	2.634.402	317.418	14.607	4.913.333
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/1/2022	113.148	958.560	122.657	995	1.195.360
Khấu hao trong kỳ	21.347	183.614	14.387	793	220.141
Thanh lý	-	(97.138)	(10.741)	-	(107.879)
Tại ngày 30/6/2022	134.495	1.045.036	126.303	1.788	1.307.622
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2022	1.802.286	1.638.578	187.432	436	3.628.732
Tại ngày 30/6/2022	1.812.411	1.589.366	191.115	12.819	3.605.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 như sau:

<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2021	261.028	1.886.204	267.759	1.358	2.416.349
Mua trong năm	221.394	441.594	34.558	184	697.730
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.438.664	411.378	18.667	-	1.868.709
Thanh lý	(5.652)	(143.800)	(10.895)	(111)	(160.458)
Biến động khác	-	1.762	-	-	1.762
Tại ngày 31/12/2021	1.915.434	2.597.138	310.089	1.431	4.824.092
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/1/2021	36.436	803.902	104.078	991	945.407
Khấu hao trong năm	79.510	298.431	29.283	37	407.261
Thanh lý	(2.798)	(143.773)	(10.704)	(33)	(157.308)
Tại ngày 31/12/2021	113.148	958.560	122.657	995	1.195.360
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2021	224.592	1.082.302	163.681	367	1.470.942
Tại ngày 31/12/2021	1.802.286	1.638.578	187.432	436	3.628.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 như sau:

<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2022	2.622.527	1.906.692	11.922	4.541.141
Mua trong kỳ	1.626	38.496	-	40.122
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.707	78.186	-	83.893
Thanh lý	-	(143)	-	(143)
Biến động khác	-	(2.687)	-	(2.687)
Tại ngày 30/6/2022	2.629.860	2.020.544	11.922	4.662.326
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1/1/2022	232	942.856	2.304	945.392
Hao mòn trong kỳ	4	102.270	564	102.838
Thanh lý	-	(143)	-	(143)
Biến động khác	-	(411)	-	(411)
Tại ngày 30/6/2022	236	1.044.572	2.868	1.047.676
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2022	2.622.295	963.836	9.618	3.595.749
Tại ngày 30/6/2022	2.629.624	975.972	9.054	3.614.650

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 như sau:

<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2021	2.622.454	1.296.198	4.551	3.923.203
Mua trong năm	958	241.042	265	242.265
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	372.409	7.106	379.515
Thanh lý	(885)	(160)	-	(1.045)
Biến động khác	-	(2.797)	-	(2.797)
Tại ngày 31/12/2021	2.622.527	1.906.692	11.922	4.541.141
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1/1/2021	476	778.003	2.243	780.722
Hao mòn trong năm	14	165.013	61	165.088
Thanh lý	(258)	(160)	-	(418)
Tại ngày 31/12/2021	232	942.856	2.304	945.392
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2021	2.621.978	518.195	2.308	3.142.481
Tại ngày 31/12/2021	2.622.295	963.836	9.618	3.595.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động bất động sản đầu tư cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 như sau:

	<i>Nhà cửa triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2022	<u>1.435.699</u>
Tại ngày 30/6/2022	<u>1.435.699</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2022	346.775
Khấu hao trong kỳ	<u>17.900</u>
Tại ngày 30/6/2022	<u>364.675</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2022	<u>1.088.924</u>
Tại ngày 30/6/2022	<u>1.071.024</u>

Biến động bất động sản đầu tư cho giai đoạn từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 như sau:

	<i>Nhà cửa triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2021	<u>1.435.699</u>
Tại ngày 31/12/2021	<u>1.435.699</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2021	310.975
Khấu hao trong kỳ	<u>35.800</u>
Tại ngày 31/12/2021	<u>346.775</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2021	<u>1.124.724</u>
Tại ngày 31/12/2021	<u>1.088.924</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Các khoản phải thu	40.327.149	28.117.180
Các khoản phải thu nội bộ	96.746	79.016
Các khoản phải thu bên ngoài	40.230.403	28.038.164
- Đặt cọc thuê văn phòng	895.994	898.432
- Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.006	20.006
- Tạm ứng hợp đồng	676.876	428.541
- Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	51.543	50.747
- Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	1.175.007	814.603
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.719.190	1.247.158
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ	380.311	449.939
- Phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	35.067.319	23.915.577
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	244.157	213.161
Các khoản lãi, phí phải thu	8.079.003	5.807.801
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	17.460	17.460
Tài sản Có khác	1.546.269	1.448.617
- Vật liệu	20.512	22.107
- Chi phí trả trước	1.513.435	1.424.814
- Tài sản có khác	12.322	1.696
Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	(694.488)	(680.423)
	49.275.393	34.710.635

(i) Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn, phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) và phải thu từ hợp đồng bán nợ như sau:

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Dự phòng khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	380.311	449.939
- Dự phòng cụ thể	380.311	449.939
Dự phòng khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	263.005	179.367
- Dự phòng chung	263.005	179.367
Dự phòng cho các tài sản Có khác	51.172	51.117
	694.488	680.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

Biến động dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	<i>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	680.423	189.892
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ trong kỳ (<i>Thuyết minh 34</i>)	(69.628)	290.518
<i>Dự phòng cụ thể</i>	(69.628)	290.518
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) trong kỳ (<i>Thuyết minh 34</i>)	83.638	50.662
<i>Dự phòng chung</i>	83.638	50.662
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác trong kỳ (<i>Thuyết minh 33</i>)	55	47
Số dư cuối kỳ	694.488	531.119

Phân tích chất lượng khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Nợ có khả năng mất vốn	380.311	449.939

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
- <i>Bằng VND</i>	2.311	842
	2.311	842

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

18.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	546.012	518.192
- <i>Bằng VND</i>	540.591	375.303
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	5.421	142.889
Tiền gửi có kỳ hạn	56.761.320	45.087.950
- <i>Bằng VND</i>	45.408.000	35.788.000
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	11.353.320	9.299.950
	57.307.332	45.606.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

18.2 Vay các TCTD khác

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Bằng VND	9.176.610	12.004.051
Bằng ngoại tệ	74.716.922	54.848.498
	83.893.532	66.852.549

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	139.521.206	147.861.145
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	131.216.719	140.018.181
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.304.487	7.842.964
Tiền gửi có kỳ hạn	168.974.983	155.894.254
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	165.183.897	151.837.741
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.791.086	4.056.513
Tiền gửi ký quỹ	13.137.410	10.997.126
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	13.021.794	10.940.538
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	115.616	56.588
	321.633.599	314.752.525

20. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÁC KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	30/6/2022		31/12/2021	
	Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của hợp đồng	Tổng giá trị tài sản/ (công nợ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của hợp đồng	Tổng giá trị tài sản/ (công nợ)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	87.332.313	292.713	117.920.007	(28.828)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	163.878.566	(40.966)	138.102.399	197.924
Giao dịch hoán đổi lãi suất	49.252.629	(190.508)	43.642.094	124.672
	300.463.508	61.239	299.664.500	293.768

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Từ 12 tháng đến 5 năm	36.422.383	32.979.824
Trên 5 năm	700.000	700.000
	37.122.383	33.679.824

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	3.375.373	3.121.881
Các khoản phải trả và công nợ khác	15.937.856	11.673.715
Các khoản phải trả nội bộ	11.601	12.937
Các khoản phải trả bên ngoài	15.926.255	11.660.778
- Chuyển tiền phải trả	3.045.203	1.910.257
- Phải trả nhân viên	1.919.345	2.263.619
- Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 23)	1.904.096	1.373.333
- Doanh thu chưa thực hiện	493.762	633.051
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.537	21.481
- Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	15.713	44.386
- Chi phí trích trước	830.375	873.783
- Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	24.167	1.108
- Tiền và các khoản tiền giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	74.558	32.370
- Thu chi hộ giữa các TCTD	715.003	1.538.616
- Các khoản chờ thanh toán khác	549.180	79.323
- Phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	5.740.443	2.361.816
- Các khoản phải trả khác	606.873	527.635
	19.313.229	14.795.596

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	42.436	201.884	(176.692)	67.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.190.015	2.612.152	(2.105.087)	1.697.080
Các loại thuế khác	140.882	1.231.222	(1.232.716)	139.388
Thuế phải trả	1.373.333	4.045.258	(3.514.495)	1.904.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được ước tính như sau:

	<i>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	14.106.466	11.536.068
- Điều chỉnh thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(2.346)	(42)
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	(366)
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	(31.999)	41.460
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.072.121	11.577.120
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	2.814.424	2.315.424
- Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này	(202.291)	(62.230)
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	2.612.133	2.253.194
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.190.015	1.179.555
- Thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(2.105.087)	(1.432.439)
- Điều chỉnh phải trả thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này	19	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1.697.080	2.000.310

23.2 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2021: 20%).

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

24. VỐN VÀ QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022:

	Đơn vị: triệu đồng									
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày										
1/1/2022	35.109.148	476.474	-	2.664.436	6.490.986	474	9.155.896	47.453.056	846.898	93.041.472
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.894	1.894
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	11.305.105	189.228	11.494.333
Sử dụng các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(4.345)	-	(4.345)	-	-	(4.345)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái Trả cổ tức	-	-	13.987	-	-	-	-	-	-	13.987
trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(74.648)	(74.648)
Số dư tại ngày										
30/6/2022	35.109.148	476.474	13.987	2.664.436	6.486.641	474	9.151.551	58.758.161	963.372	104.472.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

24. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ 1/1/2021 đến 31/12/2021:

	Đơn vị: triệu đồng								
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2021	35.049.062	476.507	1.872.102	4.917.067	474	6.789.643	31.815.808	483.766	74.614.786
Tăng vốn trong kỳ	60.086	(33)	-	-	-	-	-	-	60.053
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	18.052.250	363.132	18.415.382
Trích lập các quỹ dự trữ trong kỳ	-	-	792.334	1.584.668	-	2.377.002	(2.377.002)	-	-
Trích lập quỹ phúc lợi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(38.000)	-	(38.000)
Sử dụng các quỹ trong kỳ	-	-	-	(10.749)	-	(10.749)	-	-	(10.749)
Số dư tại ngày 31/12/2021	35.109.148	476.474	2.664.436	6.490.986	474	9.155.896	47.453.056	846.898	93.041.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

24. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn điều lệ	35.109.148	35.109.148
Thặng dư vốn cổ phần	476.474	476.474
	35.585.622	35.585.622

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>30/6/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
Vốn cổ phần đăng ký phát hành	3.510.914.798	3.510.914.798
Vốn cổ phần đã phát hành	3.510.914.798	3.510.914.798
Cổ phiếu phổ thông	3.510.914.798	3.510.914.798

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 1/1/2022</i> <i>đến 30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021</i> <i>đến 30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	413.851	111.431
Thu nhập lãi cho vay	15.735.198	12.944.460
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	4.402.501	3.307.006
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	293.444	163.884
Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ	5.168	1.666
Thu khác từ hoạt động tín dụng	401.054	344.156
	21.251.216	16.872.603

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 1/1/2022</i> <i>đến 30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021</i> <i>đến 30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.553.427	3.101.502
Trả lãi tiền vay	817.774	275.116
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	866.530	747.872
Chi phí hoạt động tín dụng khác	108.582	36.592
	5.346.313	4.161.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.784.164	3.622.620
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	2.482.810	1.789.969
Dịch vụ ngân quỹ	1.411	1.275
Dịch vụ ủy thác và đại lý	376.293	311.284
Dịch vụ tư vấn	118.530	132.408
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	617.130	469.131
Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	576.052	419.755
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	447.269	263.900
Dịch vụ ủy thác quản lý quỹ	159.581	217.126
Dịch vụ khác	5.088	17.772
Chi phí hoạt động dịch vụ	(914.301)	(840.466)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(766.797)	(709.707)
Dịch vụ ngân quỹ	(34.433)	(34.079)
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	(94.888)	(59.223)
Dịch vụ khác	(18.183)	(37.457)
	3.869.863	2.782.154

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 triệu đồng</i>
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.306.940	633.907
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	268.408	183.763
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.038.532	450.144
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.305.669)	(468.032)
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(137.969)	(19.830)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.167.700)	(448.202)
	1.271	165.875

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	103.300	346.996
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(296.648)	(145.263)
Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 8</i>)	-	(4.617)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 8</i>)	(55.009)	(497)
	(248.357)	196.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	690.628	1.554.490
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(213.050)	(298.631)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 12.3</i>)	322.748	(50.038)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh 12.3</i>)	(425.039)	(39.589)
	375.287	1.166.232

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	2.268.236	2.358.128
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.155.792	1.529.651
Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	846.545	711.010
Thu nhập khác	265.899	117.467
Chi phí hoạt động khác	(1.025.805)	(1.242.406)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(895.153)	(1.116.151)
Chi khác	(130.652)	(126.255)
	1.242.431	1.115.722

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 triệu đồng</i>
Thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn khác	2.346	42

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 triệu đồng</i>
Lương và các chi phí liên quan	36	3.381.445	3.174.417
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		890.754	471.475
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		279.273	261.120
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		340.879	239.642
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		86.641	70.719
Chi phí dụng cụ và thiết bị		47.139	56.248
Chi phí thông tin liên lạc		54.479	41.664
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		147.048	117.060
Chi phí điện nước, vệ sinh văn phòng		38.474	40.528
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		174.867	151.519
Công tác phí		35.124	27.014
Chi phí dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	13	-	489
Chi phí dự phòng các tài sản Có khác	16	55	47
Chi phí dịch vụ tư vấn		267.200	195.888
Chi phí hoạt động khác		662.133	305.779
		6.405.511	5.153.609

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng cụ thể cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.3	101.100	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	332.087	390.933
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho hoạt động mua nợ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	11	(97)	867
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	16	(69.628)	290.518
		83.638	50.662
		635.767	1.448.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng	3.204.430	3.578.643
Tiền gửi tại NHNN	4.813.822	4.908.529
Chứng khoán có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	3.300.000	143.497
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	56.442.244	38.973.561
	67.760.496	47.604.230

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Từ 1/1/2022</i> <i>đến 30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021</i> <i>đến 30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Số cán bộ, nhân viên tại ngày 30 tháng 6 (người)	12.014	12.016
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	12.260	11.909
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.962.608	2.626.450
2. Phụ cấp và thu nhập khác	418.837	547.967
3. Tổng thu nhập (1+2)	3.381.445	3.174.417
4. Tiền lương bình quân/tháng	40	37
5. Thu nhập bình quân/tháng	46	44

37. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	1.355.629	1.358.573
Lãi chứng khoán chưa thu được	214.660	272.266
Phí phải thu chưa thu được	329	3.797
	1.570.618	1.634.636

38. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	12.370.216	12.862.931
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	32.967.565	31.772.698
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.133	1.133
	45.338.914	44.636.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

39 TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	34	31
Tài sản khác giữ hộ	165.420.193	86.600.095
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	1.696	5.244
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	18.866.771	79.299.738
	184.288.694	165.905.108

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “*Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết*”);
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022 và trong kỳ như sau:

Giao dịch trái phiếu

Bên liên quan	Quan hệ	Cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022			Đơn vị: triệu đồng
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)				
Mệnh giá trái phiếu		384.997	2.709.266	(2.484.740)	609.523
Lãi phải thu trái phiếu		2.626	19.792	(14.281)	8.137
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)				
Mệnh giá trái phiếu		269.578	3.203.570	(3.343.192)	129.956
Lãi phải thu trái phiếu		3.033	5.416	(7.521)	928
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)				
Mệnh giá trái phiếu		281.498	752.037	(776.602)	256.933
Lãi phải thu trái phiếu		2.315	5.364	(6.534)	1.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Bên liên quan	Quan hệ	Đơn vị: triệu đồng			
		Số dư đầu kỳ	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 (Phát sinh tăng)	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần One Mount Group	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		40.000	-	(40.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		78	31	(109)	-
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		100.000	45.000	(145.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		195	390	(585)	-
Công ty Cổ phần One Mount Real Estate	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	30.000	(30.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	-	-	-
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		10.000	-	(10.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		60	(60)	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		950.000	320.000	(1.220.000)	50.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		758	3.027	(2.802)	983
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		31.208	3.056	(7.000)	27.264
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		823	680	(772)	731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn (tiếp theo)

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022			
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		2.000	1.500	-	3.500
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		3	49	(48)	4
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	2.515.029	(2.318.029)	197.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	632	(420)	212
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		4.209.700	11.910.353	(14.249.161)	1.870.892
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		2.235	24.434	(20.919)	5.750
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		1.033.486	185.973	(508.560)	710.899
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		13.614	16.052	(9.923)	19.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>30/6/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	160.218	96.959
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	450.175	450.175
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)	110.162	50.929

Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>30/6/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	7.202	10.688
Công ty Cổ phần One Mount Group	(ii)	15.428	26.841
Công ty Cổ phần One Mount Real Estate	(ii)	2.110	969
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	41.185	13.479
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	17.277	17.013
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)	36.238	78.142
Công ty TNHH Việt Thành – Sài Đồng	(iii)	224	457
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)	9.930	8.487
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)	1.354	2.832
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	8.951	133.032
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	851.601	1.233.572
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)	3.897	1.804
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)	3.676	3.737
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)	182.118	68.993
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác		219.046	194.580

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	13.623	158.640
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)	11.309	11.365
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)	806	306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (i) Cổ đông có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (ii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iv) Nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng; hoặc thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của những công ty này là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại 30/6/2022	Tổng dư nợ cho vay khách hàng triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng khác triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh (*) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	406.785.333	376.869.904	382.098.700	290.344.476	98.926.395
Nước ngoài	-	2.071.027	1.230.723	10.119.032	-
	406.785.333	378.940.931	383.329.423	300.463.508	98.926.395

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	551.824.692	522.747.005
Động sản	22.541.304	20.954.840
Giấy tờ có giá	123.588.062	149.502.782
Các tài sản đảm bảo khác	127.066.960	147.033.150
	825.021.018	840.237.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

43.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng “khe hở lãi suất” của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;

Tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;

Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;

Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “khe hở lãi suất” tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại 30/6/2022	Ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian						Đơn vị: triệu đồng	
	Quá hạn	Không nhảy cảm lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng		Từ 1-5 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	3.204.430	-	-	-	-	-	3.204.430
Tiền gửi tại NHNN	-	4.813.822	-	-	-	-	-	4.813.822
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	7.733	5.710.902	49.964.455	13.218.583	3.234.282	2.620	93.367	72.231.942
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	890.551
Trong đó:								
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	890.551
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.293	(7.729.074)	(9.110.827)	2.693.487	7.709.583	6.496.777	-
Cho vay khách hàng (*)	4.428.826	-	118.876.383	58.209.422	44.293.350	86.230.323	78.897.256	391.823.802
Mua nợ (*)	1.682	-	121.483	-	-	-	-	123.165
Chứng khoán đầu tư (*)	62.709	2.635.735	9.523.022	30.335.011	9.874.010	14.136.099	16.651.558	98.035.844
Trong đó:								
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	62.709	1.552.783	3.000.000	-	223.410	150.000	5.039.506	24.846.108
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	13.962	-	-	-	-	-	13.962
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	8.291.385	-	-	-	-	-	8.291.385
Tài sản Có khác (*)	434.552	49.535.329	-	-	-	-	-	49.969.881
Tổng tài sản	4.935.502	74.206.858	170.756.269	92.652.189	60.095.129	108.078.625	102.138.958	629.460.023
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	2.311	-	-	-	-	-	2.311
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	546.012	79.949.852	34.278.092	18.498.648	7.874.478	51.587	141.200.864
Tiền gửi của khách hàng	-	-	220.358.940	31.785.999	35.130.648	28.929.152	5.376.221	321.633.599
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.664.872	8.324.700	9.274.900	301.970	16.555.941	37.122.383
Các khoản nợ khác	-	19.313.229	-	-	-	-	-	19.313.229
Tổng nợ phải trả	-	19.861.552	302.973.664	74.388.791	62.904.196	37.105.600	21.983.749	519.272.386
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4.935.502	54.345.306	(132.217.395)	18.263.398	(2.809.067)	70.973.025	80.155.209	110.187.637

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá hối đoái. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	USD		EUR		Vàng		Các ngoại tệ khác	
	được quy đổi	được quy đổi	được quy đổi	được quy đổi	được quy đổi	được quy đổi	được quy đổi	Tổng
<i>Tại 30/6/2022</i>								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	261.933	54.082		3.016	34.815		353.846	
Tiền gửi tại NHNN	24.116	-		-	-		24.116	
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	8.590.276	391.959		-	610.138		9.592.373	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	35.142.765	(57.139)		-	4.350		35.089.976	
Cho vay khách hàng (*)	18.624.640	-		-	-		18.624.640	
Tài sản Có khác (*)	26.124.461	963.035		-	290.414		27.377.910	
Tổng tài sản	88.768.191	1.351.937		3.016	939.717		91.062.861	
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	84.887.407	963.029		-	225.227		86.075.663	
Tiền gửi của khách hàng	11.052.910	554.194		-	604.085		12.211.189	
Các khoản nợ khác	1.149.711	16.553		-	73.269		1.239.533	
Tổng nợ phải trả	97.090.028	1.533.776		-	902.581		99.526.385	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(8.321.837)	(181.839)		3.016	37.136		(8.463.524)	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	6.989.612	703.693		-	19.904		7.713.209	
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.332.225)	521.854		3.016	57.040		(750.315)	

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và được phân loại là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại Ngân hàng với thời gian trên một (1) năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Tại 30/6/2022	Quá hạn		Trong hạn			Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	
Tài sản						
Tiền mặt, vàng	-	-	3.204.430	-	-	3.204.430
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.813.822	-	-	4.813.822
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	7.733	55.675.357	13.218.583	3.236.902	72.231.942
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	890.551
Trong đó:						
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	890.551
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	276.760	57.328	(311.291)	61.239
Cho vay khách hàng (*)	2.069.517	2.359.326	26.378.484	49.297.581	86.813.818	391.823.802
Mua nợ (*)	-	1.682	-	2.496	23.391	22.464
Chứng khoán đầu tư (*)	-	62.709	4.708.921	1.984.065	32.643.726	98.035.844
Trong đó:						
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	62.709	3.000.000	-	380.036	24.846.108
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	13.962
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	105.580	10.037	10.950	8.291.385
Tài sản Có khác (*)	-	434.552	14.087.117	11.295.410	22.408.357	49.969.881
Tổng tài sản	2.069.517	2.866.002	109.250.471	75.865.500	144.825.853	629.460.023
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.311	-	-	2.311
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	50.251.364	29.625.092	26.373.126	141.200.864
Tiền gửi của khách hàng	-	-	219.721.981	32.249.210	64.221.870	321.633.599
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.543.736	37.122.383
Các khoản nợ khác	-	-	15.926.139	572.534	2.274.959	19.313.229
Tổng nợ phải trả	-	-	285.901.795	62.446.836	97.413.691	519.272.386
Mức chênh thanh khoản ròng	2.069.517	2.866.002	(176.651.324)	13.418.664	47.412.162	110.187.637

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

44. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng lũy kế cho giai đoạn từ ngày 1/1/2022 đến ngày 30/6/2022 tăng 2.211.459 triệu đồng tương đương tăng 23,82% so với giai đoạn từ ngày 1/1/2021 đến ngày 30/6/2021 do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận sau thuế triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận sau thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	3.193.382
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.087.709
(Giảm) lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(164.604)
(Giảm) lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(444.976)
(Giảm) lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(790.945)
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	126.709
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2.304
(Tăng) chi phí hoạt động	(1.251.902)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	812.721
(Tăng) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(358.939)
Tăng lợi nhuận sau thuế	2.211.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND TẠI NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	30/6/2022 đồng	31/12/2021 đồng
AUD	16.011	16.615
CAD	18.014	17.909
CHF	24.234	25.052
CNY	3.475	3.599
DKK	3.259	3.483
EUR	24.605	25.901
GBP	28.223	30.879
HKD	2.966	2.931
JPY	171	199
NOK	2.346	2.594
SEK	2.262	2.526
SGD	16.713	16.610
THB	658	689
USD	23.265	22.850
XAU	6.840.000	6.127.500

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế
Khối Tài chính và Kế hoạch



Ông Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám đốc thường trực
kiêm Giám đốc Khối Khách hàng
Doanh nghiệp

20-07-2022
Hà Nội, Việt Nam